TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2023/DS-ST
Ngày: 21/02/2023
V/v: "Vi phạm nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Trương Thị Sen.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Nhượt;

2. Bà Nguyễn Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại Hội trường Toà án nhân dân huyện Quế Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc "Vi phạm nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Võ Thị Đ, sinh năm 1965; *có mặt*

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: ông Võ Đình K, sinh năm 1965; *có mặt*

- Bị đơn:

+ Ông Võ Đình H, sinh năm 1971; *vắng mặt*

+ Bà Lê Thị Y, sinh năm 1968; *có mặt*

Cùng địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn A, huyện S, tỉnh N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Võ Thị T, sinh năm 1974; *có mặt*

Địa chỉ: thôn P, xã M, huyện S, tỉnh N.

+ Ông Võ Đình K, sinh năm 1965; *có mặt*

Địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn A, huyện S, tỉnh N.

- Người làm chứng:

+ bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1937; *vắng mặt*

+ ông Võ Đình D, sinh năm: 1968; *vắng mặt*

Cùng địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn A, huyện S, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Võ Thị Đ trình bày:

Vào năm 2001, khi bà T nghỉ buôn bán thì bà tiếp tục giúp đỡ cho vợ chồng H, Y mượn nhà kho và đổ vật liệu xây dựng để H, Y buôn bán làm ăn nuôi con. Trong thời gian buôn bán từ năm 2001 – 2005 H, Y còn nợ lại bà số tiền 36.581.000 đồng và tiền lãi 10%/năm x 15 năm tính từ ngày 20/5/2005 đến 20/5/2020 là 53.871.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi 90.452.000 đồng. H, Y đã trả được 18.000.000 đồng tiền lãi nên còn nợ lại 72.452.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng Võ Đình H, Lê Thị Y có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 72.452.000 đồng, trong đó: nợ gốc 36.581.000 đồng, nợ lãi 35.871.000 đồng. Số tiền này là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không liên quan đến chồng bà, ông Võ Đình K.

Đối với yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ của bà Võ Thị T và khởi kiện vợ chồng H, Y về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất", bà đã khởi kiện vụ án dân sự khác nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Võ Đình K trình bày: ông thống nhất như nội dung khởi kiện của bà Đ và thừa nhận số nợ trên là nợ riêng của bà Đ với vợ chồng H, Y, không liên quan đến ông và ông không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

- *Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Lê Thị Y trình bày:* bà Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền cả gốc và lãi là 72.452.000 đồng, bà không đồng ý. Bà thừa nhận vào ngày 20/5/2005 bà có viết và ký xác nhận vào sổ bà Đ còn nợ số tiền 36.581.000 đồng. Tuy nhiên, bà đã trả dần từ năm 2005 đến ngày 12/02/2019 nên chỉ còn nợ bà Đ số tiền 13.750.000 đồng. Tại thời điểm chốt nợ bà Đ có hứa cho bà 8.000.000 đồng, còn nợ lại 5.000.000 đồng – việc này có bà Nguyễn Thị L (mẹ ruột bà Đ) và ông Nguyễn Đình D (em ruột bà Đ) làm chứng. Vì vậy, bà không thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà Đ, nếu bà Đ không giữ lời hứa cho bà 8.000.000 đồng, bà thống nhất trả cho bà Đ số tiền còn nợ khi chốt sổ là 13.750.000 đồng, không thống nhất trả tiền lãi theo yêu cầu

của bà Đ.

Tại phiên tòa, bà chỉ thống nhất trả cho bà Đ số tiền còn nợ 5.000.000 đồng, không thống nhất trả tiền lãi theo yêu cầu của bà Đ. Vì thời điểm chốt sổ là 13.750.000 đồng nhưng lúc đó chị em còn vui vẻ nên bà Đ tính tròn số là 13.000.000 đồng và cho lại bà 8.000.000 đồng nên bà chỉ còn nợ số tiền 5.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ 4.366.000 đồng + 32.215.000 đồng = tổng số nợ 36.581.000 đồng mà bà cung cấp cho Tòa án nhưng chỉ mang sang sổ để trừ nợ với số tiền 32.215.000 đồng, không phải bà ghi thiếu mà thời điểm đó ông Võ Đình H lái xe thuê cho bà Đ đã trừ hết số tiền nợ 4.366.000 đồng, nhưng là chị em ruột với nhau chỉ thỏa thuận bằng miệng, không ghi sổ sách cũng không có giấy tờ gì chứng minh, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Số nợ trên là nợ riêng bà, bà sử dụng vào mục đích riêng của cá nhân, không liên quan đến ông H.

+ *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Võ Đình H trình bày*: số tiền nợ trên là nợ riêng giữa bà Đ với vợ ông - bà Y, ông không liên quan đến số nợ trên nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

- *Tại bản tự khai ngày 28/4/2022 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Võ Thị T trình bày:* theo bà được biết thì bà Y còn nợ bà Đ số tiền 5.000.000 đồng. Bà chỉ biết được thông tin khi mọi người trong gia đình nói chuyện với nhau, bà không có chứng cứ hay giấy tờ gì chứng minh.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2022, người làm chứng – bà Nguyễn Thị L trình bày*: vào ngày 12/02/2019 tại nhà Võ Đình H, thời điểm đó có bà, ông Võ Đình D, Võ Thị Đ và vợ chồng H, Y thì Y và Đ tính nợ, chốt sổ đến ngày 12/02/2019 còn nợ lại số tiền 13.000.000 đồng. Bà Đ chốt sổ và có hứa cho lại Y 8.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 5.000.000 đồng. Bà và ông D có nghe, chứng kiến và ký xác nhận vào sổ của bà Y.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2022, người làm chứng, ông Võ Đình D trình bày*: ông thống nhất như lời trình bày của mẹ ông – bà Nguyễn Thị L về việc có nghe, chứng kiến và ký xác nhận vào sổ của bà Y số tiền mà bà Y còn nợ bà Đ là 13.000.000 đồng. Bà Đ chốt sổ và có hứa cho lại Y 8.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 5.000.000 đồng. Đoạn viết tay có nội dung "*tôi và mẹ chị Đ có làm chứng số tiền mà Lê Thị Y thiếu số tiền còn lại đến 12-02-2019 tôi và mẹ tôi có nghe và biết chị Đ có nói là còn thiếu 13.000.000 đồng, có nghe cho lại 8.000.000 đồng, tám triệu đồng y*" là ông D viết, sau đó mẹ và ông cùng ký tên vào cuối biên bản.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương

sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông Võ Đình H và người làm chứng ông Võ Đình D, bà Nguyễn Thị L đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H, ông D và bà L.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 278, 280, 430, 440 và Điều 357, 468; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thời hiệu khởi kiện: các bên đương sự đã chốt nợ vào năm 2005 nhưng đã và đang thực hiện đến năm 2019 và năm 2020 bắt đầu phát sinh tranh chấp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Đến vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 .

- Về pháp luật áp dụng: giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên áp dụng quy định Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

- Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: ông Võ Đình H, bà Lê Thị Y có nơi cư trú tại, tổ dân phố A, thị trấn A, huyện S, tỉnh N. Bà Võ Thị Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà Y trả số tiền còn nợ 72.452.000 đồng là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa nên quan hệ pháp luật được xác định là *"Vi phạm nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán hàng hóa"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: bị đơn ông Võ Đình H và người làm chứng ông Võ Đình D, bà Nguyễn Thị L đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H, ông D và bà L.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo bà Võ Thị Đ trình bày vào năm 2001 bà có giúp vợ chồng Võ Đình H, Lê Thị Y mượn nhà kho và đổ hàng vật liệu xây dựng gồm tôn, gạch, đá, thép, xi măng … để vợ chồng H, Y làm ăn, buôn bán nuôi con. Đến ngày 20/5/2005 vợ

chồng H, Y còn nợ bà số tiền 36.581.000 đồng và bà Y có viết xác nhận nợ vào sổ của bà đã nộp cho Tòa án (BL75). Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng H, Y trả số tiền nợ gốc 36.581.000 đồng và tiền lãi 10%/năm, thời gian 15 năm tính từ ngày 20/5/2005 đến 20/5/2020 với số tiền 53.871.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi 90.452.000 đồng. H, Y đã trả được 18.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ lại tổng cả gốc và lãi 72.452.000 đồng.

Bà Lê Thị Y thừa nhận vào năm 2001, bà Võ Thị Đ có cho mượn nhà kho và đổ vật liệu xây dựng gồm tôn, gạch, đá, thép, xi măng … để bà buôn bán. Và đến tháng 5/2005 buôn bán không hiệu quả nên bà còn nợ lại bà Đ số tiền 36.581.000 đồng và bà đã viết xác nhận nợ vào sổ bà Đ. Tuy nhiên từ sau năm 2005 đến tháng 02/2019 bà đã trả dần cho bà Đ, chốt đến ngày 12/02/2019 bà còn nợ bà Đ số tiền 13.750.000 đồng. Bà Đ tính tròn số là 13.000.000 đồng, cho lại bà 8.000.000 đồng. Vì vậy, bà chỉ đồng ý trả cho bà Đ số tiền 5.000.000 đồng, không thống nhất trả tiền lãi theo yêu cầu của bà Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ đã giao nộp cho Tòa án các chứng cứ gồm: 34 tờ giấy viết tay thể hiện việc mua bán vật liệu xây dựng giữa bà Võ Thị Đ và bà Lê Thị Y - theo bà Đ trình bày (BL75-108), tại Bút lục 75 có nội dung " *ngày 20/5/2005 Y nợ chị Đ ba mươi sáu triệu năm trăm tám mốt đồng chẵn*" – là chữ viết tay do bà Y tự viết.

Bà Y giao nộp 04 tờ giấy viết tay thể hiện việc mua bán hàng hóa và các mục trừ nợ đến ngày 12/02/2019 giữa bà Lê Thị Y và bà Võ Thị Đ - theo bà Y trình bày (BL29-32), trong đó có có nội dung "*Nợ tổng cộng chị Đ ba mươi sáu triệu năm trăm tám mươi mốt ngàn đồng*" – là chữ viết tay do bà Đ tự viết (BL31); số tổng 36.581.000 đồng mà bà Đ và bà Y chốt nợ vào năm 2005 là 32.215.000 đồng + 4.366.000 đồng, nhưng khi mang sang trang bà Y chỉ mang sang số tiền 32.215.000 đồng, thiếu số tiền 4.366.000 đồng và chốt đến ngày 12/02/2019 "tổng nợ Đ 13.750.000 đồng" – chữ viết tay do bà Y viết (BL32), có nội dung xác nhận của người làm chứng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình D là mẹ ruột và anh em ruột của ông H, bà Đ. Mặc dù bà Y khai số tiền 4.366.000 đồng mà bà không mang sang trang là do ông H đã lái xe thuê cho bà Đ để trừ hết nợ nhưng lại không có sổ sách hay giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh.

Do vậy, ngoài số nợ 13.750.000 đồng mà bà Y thừa nhận còn nợ bà Đ (BL32), bà Y còn nợ số tiền 4.366.000 đồng mà bà Y mang sang trang thiếu khi ghi sổ (BL31) nên số tiền bà Y còn nợ bà Đ là 18.116.000 đồng. Nội dung này phù hợp với lời khai của bà Đ và bà Y là khi chốt nợ vào năm 2005 bà Y còn nợ bà Đ số tiền 36.581.000 đồng và đến năm 2019 đã trả cho bà Đ 18.000.000 đồng (nguyên đơn xác định số tiền này là tiền lãi), phù hợp với lời khai người làm chứng và các chứng các khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có căn cứ xác định bà Y còn nợ bà Đ số tiền 18.116.000 đồng là khoản tiền nợ từ việc mua bán vật liệu xây dựng, phù hợp với quy định tại Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự 2015.

Về số tiền lãi: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh có thỏa thuận về lãi suất chậm thanh

toán khi chốt nợ; nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ về việc các bên có thỏa thuận thời hạn thanh toán, thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ nên bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý. Tuy nhiên, bà Đ chỉ yêu cầu tính lãi từ tháng 5/2005 đến tháng 5/2020 nhưng ngày 13/4/2022 bà Đ mới khởi kiện và được Tòa án thụ lý giải quyết. Vì vậy, căn cứ Điều 440 và các Điều 278, 280, Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 không chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn.

Số nợ bà Đ khởi kiện chỉ có bà Lê Thị Y ký xác nhận và bà Y, ông H đều xác định là khoản nợ riêng của bà Y, không liên quan đến ông H. Vì vậy, không có cơ sở buộc ông H liên đới cùng bà Y thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ của bà Võ Thị T và khởi kiện vợ chồng H, Y về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất", bà đã khởi kiện vụ án dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Y có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền gốc18.116.000 đồng là khoản tiền nợ từ việc mua bán hàng vật liệu xây dựng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Võ Đình H, bà Lê Thị Y phải trả số tiền cả gốc và lãi là 54.336.000 đồng.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 278, 280, Điều 357, 430, 440, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 13, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Đ về việc "Vi phạm nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán hàng hóa".

Buộc bà Lê Thị Y có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Đ số tiền 18.116.000 (*mười tám triệu một trăm mười sáu nghìn*) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Đ về việc buộc ông Võ Đình H, bà Lê Thị Y phải trả số tiền 54.336.000 (*năm mươi bốn triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn*) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đ phải chịu 2.716.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận, nhưng bà Đ có hoàn cảnh gia đình khó khăn được UBND thị trấn A xác nhận ngày 13/12/2022 nên được giảm số tiền 1.358.400 đồng, số tiền án phí bà Đ phải chịu 1.358.400 đồng. Bà Đ đã tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.810.000 *(Một triệu tám trăm mười nghìn)* đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004638 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Hoàn lại cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí thừa 451.600 đồng.

- Bà Y phải chịu 905.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

4. Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Trương Thị Sen